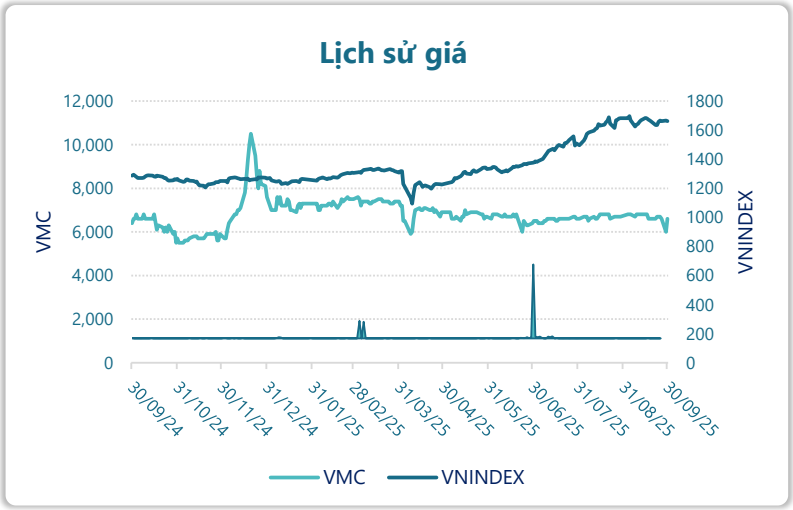
FireAnt

CTCP VIMECO (HNX: VMC)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**6,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,500
SL cổ phiếu LH	26,134,132
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,225
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	172
P/E	82.9
EPS	80

DT thuần

Q3/25

145

tỷ VNĐ

QoQ: ▼87.0| -37.7%

YoY: ▼127| -46.9%

LN sau thuế

Q3/25

1.28

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.91| 245%

YoY: ▼1.40| -52.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

8.9%

+/- YoY: ▲ 3.9%

DT thuần

9T 2025

492

tỷ VNĐ

YoY: ▼256| -34.2%

LN sau thuế

9T 2025

2.17

tỷ VNĐ

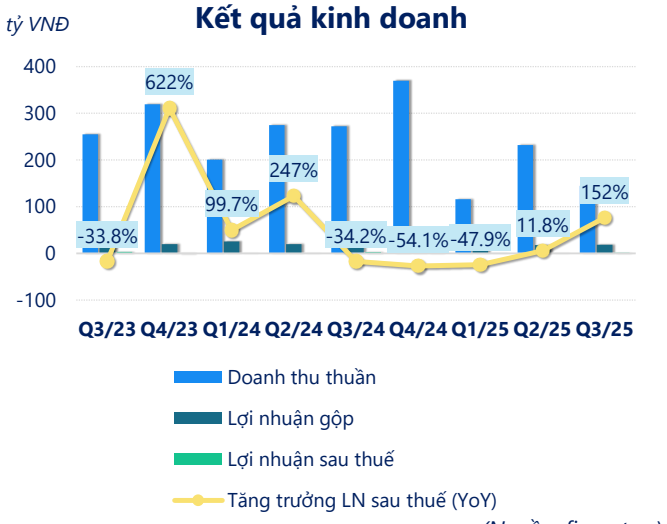
YoY: ▼1.39| -39.1%

ROE

Q3/25

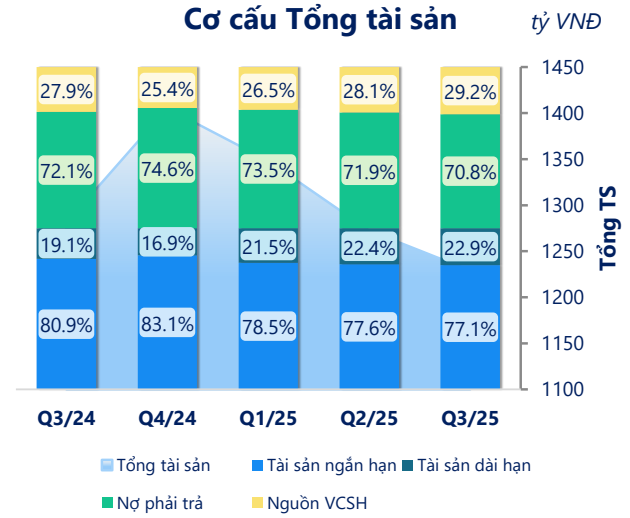
0.6%

Kết quả kinh doanh



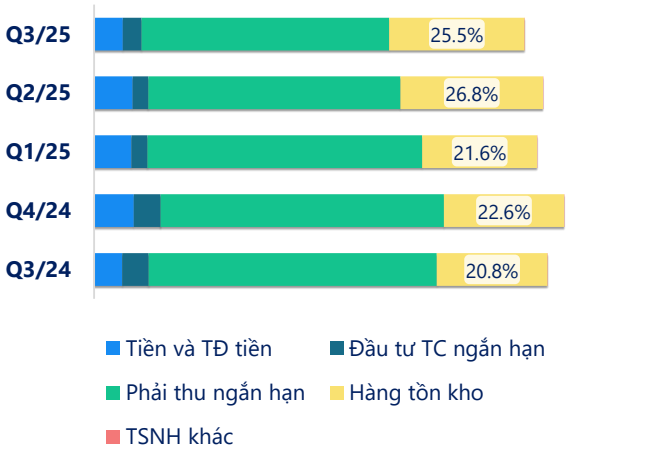
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



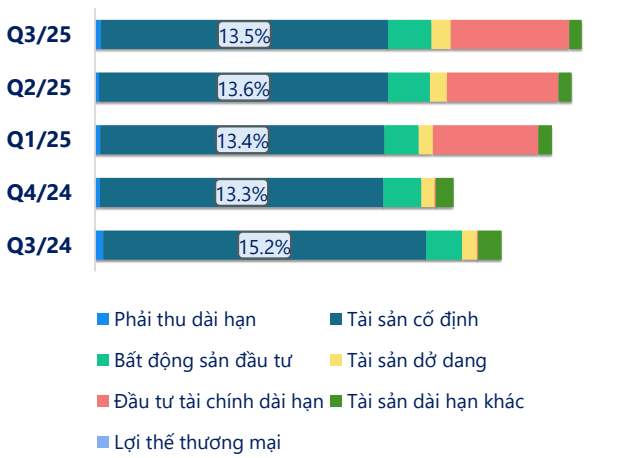
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



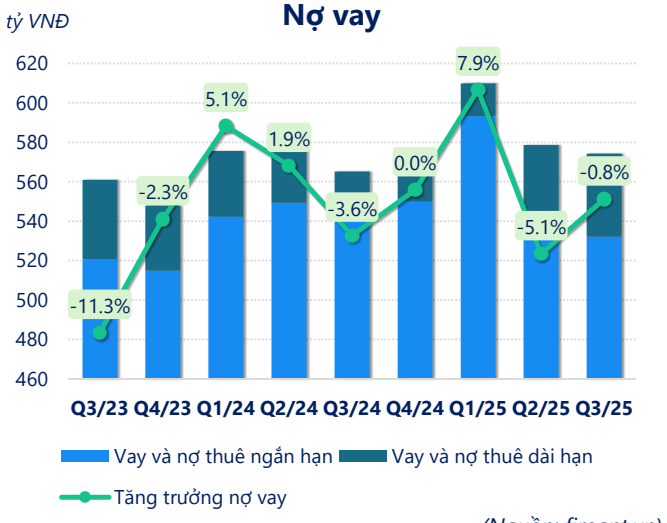
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



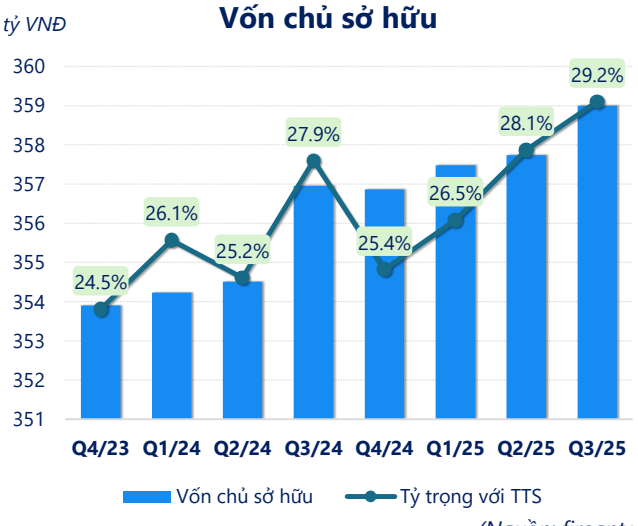
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



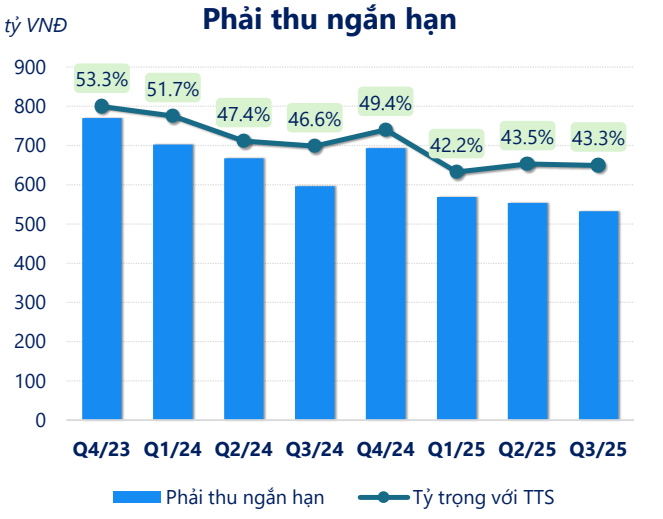
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



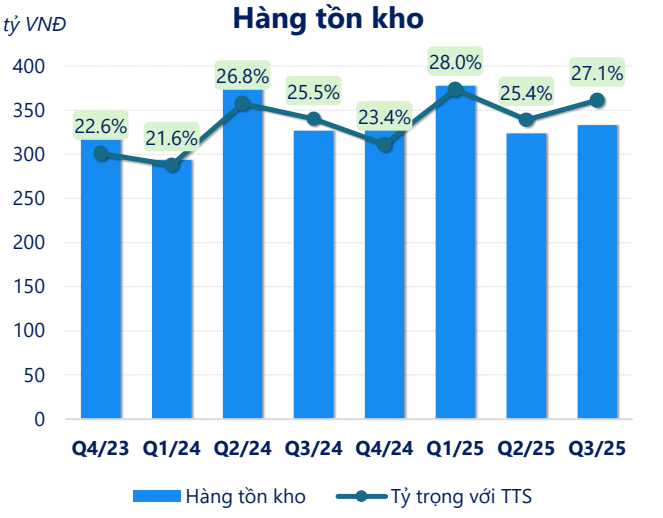
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



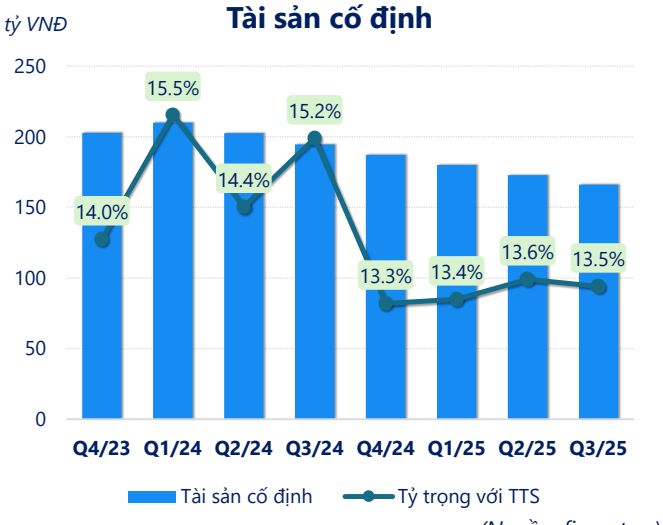
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



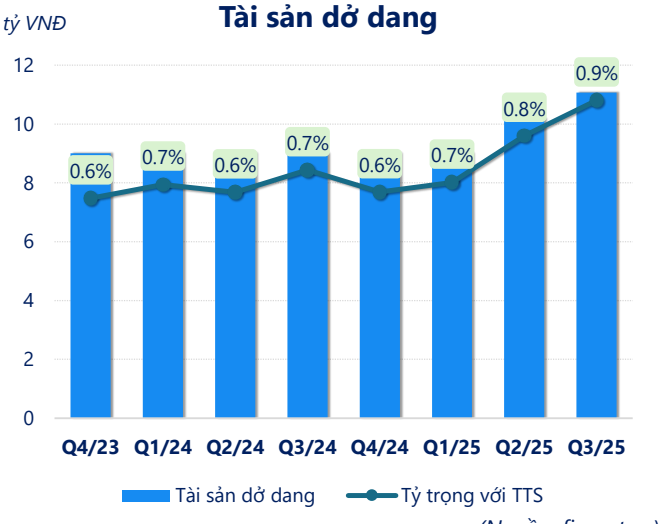
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



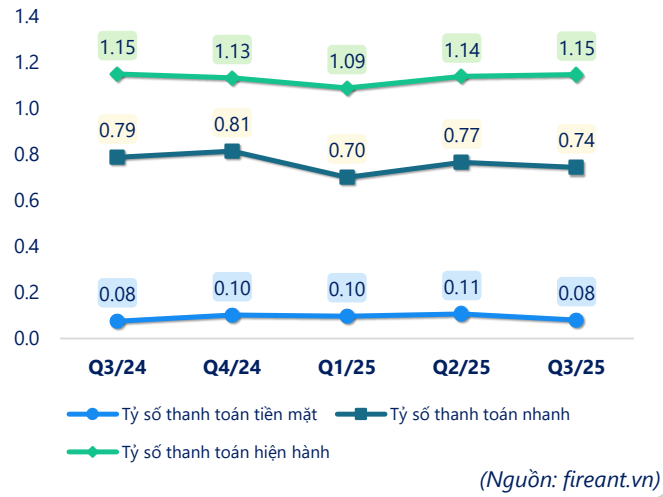
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



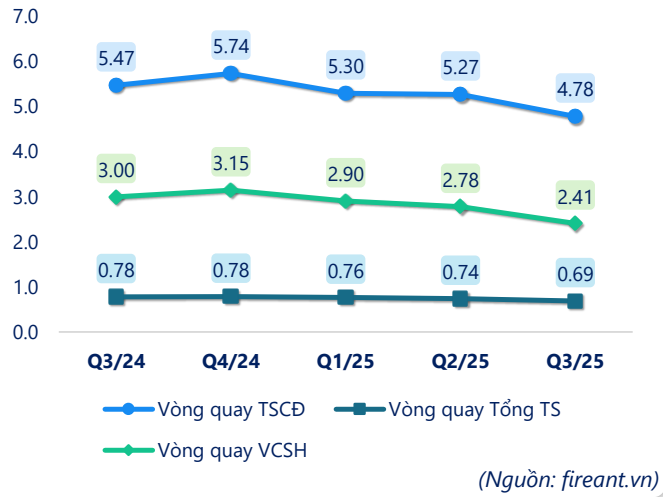
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**1,281**	**1,405**	**1,348**	**1,273**	**1,229**
Tài sản ngắn hạn	**1,036**	**1,168**	**1,059**	**987**	**948**
Tiền và tương đương tiền	67.8	105	94.7	92.5	66.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	41.0	16.0	16.0	16.0
Phải thu ngắn hạn	596	694	569	554	532
Hàng tồn kho	327	328	378	324	333
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.50	1.70	1.19	0.22
Tài sản dài hạn	**245**	**237**	**290**	**285**	**281**
Phải thu dài hạn	4.90	3.36	3.36	2.41	3.36
Tài sản cố định	194	187	180	173	166
Bất động sản đầu tư	21.7	25.1	21.7	25.1	25.2
Tài sản dở dang	9.00	9.00	9.00	10.2	11.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0.69	0.69	66.7	66.7	68.4
Tài sản dài hạn khác	14.1	11.9	8.69	7.92	7.29
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**924**	**1,048**	**991**	**915**	**870**
Nợ ngắn hạn	**901**	**1,031**	**972**	**867**	**826**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	544	550	593	532	532
Phải trả người bán ngắn hạn	176	248	147	139	115
Nợ dài hạn	22.9	17.2	18.9	48.2	44.2
Vay và nợ thuê dài hạn	21.1	15.1	16.6	46.3	42.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	**357**	**357**	**357**	**358**	**359**
Vốn chủ sở hữu	**357**	**357**	**357**	**358**	**359**
Vốn điều lệ	261	261	261	261	261
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)